

Số: 57/2019/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2019

THÔNG TƯ

Hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 06 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 07 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng) đối với các khoản nợ của bên được bảo lãnh tại Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi được Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ



chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng (sau đây viết tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Bên được bảo lãnh đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và pháp luật liên quan (sau đây gọi tắt là khách hàng).
3. Tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.
4. Tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, ngoài các thuật ngữ đã được quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hợp đồng nhận nợ bắt buộc* là hợp đồng được ký giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. *Nợ gốc* là khoản nợ của khách hàng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng, bao gồm nợ gốc, nợ lãi hoặc cả nợ gốc và nợ lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả nợ thay theo quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. *Nợ lãi* là khoản tiền lãi khách hàng chưa thanh toán cho Quỹ bảo lãnh tín dụng, được tính trên nợ gốc và mức lãi suất quy định tại Hợp đồng nhận nợ bắt buộc.

4. *Bên bảo đảm* là bên thứ ba có tài sản được dùng để bảo đảm cho khoản nợ gốc của khách hàng.

5. *Hợp đồng bảo đảm khoản nhận nợ bắt buộc* là hợp đồng được lập giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên bảo đảm cùng thời điểm Hợp đồng nhận nợ bắt buộc được lập giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng.

6. *Rủi ro tín dụng* là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ (gốc, lãi).

7. *Xử lý rủi ro* là việc áp dụng các biện pháp xử lý đối với các khoản nợ của khách hàng bị rủi ro dẫn đến Quỹ bảo lãnh tín dụng không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ (gốc, lãi).

8. *Cơ cấu nợ* là việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ đối với khoản nợ (gốc, lãi) của khách hàng.



9. *Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ* là việc Quỹ bảo lãnh tín dụng chấp thuận thay đổi các kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) đã thỏa thuận trước đó trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký mà không thay đổi thời hạn nhận nợ bắt buộc.

10. *Gia hạn nợ* là việc Quỹ bảo lãnh tín dụng chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ (gốc, lãi) vượt quá thời hạn nhận nợ bắt buộc đã thỏa thuận trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

11. *Khoanh nợ* là việc tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của khách hàng trong khoảng thời gian nhất định và không tính lãi phát sinh đối với số nợ (gốc, lãi) được khoanh trong thời gian khoanh nợ. Thời gian khoanh nợ không tính vào thời hạn nhận nợ bắt buộc trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

12. *Xóa nợ lãi* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ lãi của khách hàng.

13. *Xóa nợ gốc* là việc không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của khách hàng.

14. *Xử lý tài sản bảo đảm* là việc thực hiện các biện pháp đối với tài sản bảo đảm nhằm thu hồi khoản nợ của khách hàng.

15. *Bán nợ* là việc chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền chủ nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của khách hàng cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

16. *Giá trị sổ sách của khoản nợ* là tổng giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ của khách hàng (nếu có) được theo dõi trong sổ sách kế toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật.

17. *Bên mua nợ* là các tổ chức, cá nhân thực hiện mua nợ theo quy định của pháp luật.

18. *Giá bán nợ* là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Hợp đồng mua, bán nợ được hai bên ký kết theo quy định của pháp luật và Thông tư này.

19. *Bên môi giới* là tổ chức thực hiện dịch vụ môi giới mua, bán nợ theo quy định của pháp luật.

20. *Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh* là quỹ dự phòng rủi ro trích lập theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

21. *Nguyên nhân khách quan* là nguyên nhân không xuất phát từ phía doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 4. Nguyên tắc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Việc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Việc xem xét xử lý khoản nợ bị rủi ro được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khoản nợ thuộc phạm vi xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 1 Thông tư này;

b) Khoản nợ của khách hàng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng bị rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Việc xử lý rủi ro của Quỹ bảo lãnh tín dụng được xem xét theo từng trường hợp cụ thể, căn cứ vào mức độ thiệt hại, trường hợp dẫn đến rủi ro quy định tại Điều 7 của Thông tư này, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính và phương án trả nợ của khách hàng.

4. Một khoản nợ của khách hàng có thể được áp dụng một hoặc đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này.

Điều 5. Thời điểm xem xét xử lý rủi ro

1. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Quỹ bảo lãnh tín dụng: Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng hoặc khi xảy ra các trường hợp rủi ro mà Quỹ bảo lãnh tín dụng phải xử lý tài sản bảo đảm.

2. Đối với việc xem xét xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền xử lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh): Thời điểm xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo từng đợt, tối thiểu sáu (06) tháng/lần trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 6. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Định kỳ hằng năm, Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo tình hình trích lập, sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và kết quả xử lý rủi ro theo mẫu tại Phụ lục số 1 đính kèm Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Quỹ bảo lãnh tín dụng trực thuộc và Bộ Tài chính để theo dõi, giám sát theo quy định.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm báo cáo với cấp có thẩm quyền trong trường hợp phát sinh yêu cầu đột xuất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 7. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh gây ra ảnh hưởng đến hoạt động sản

xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

2. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

4. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan khác ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến khách hàng không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

5. Khách hàng có khoản nợ xấu (từ nhóm 3 đến nhóm 5) theo kết quả phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Các biện pháp xử lý rủi ro

Các biện pháp xử lý rủi ro bao gồm:

1. Cơ cấu nợ:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

b) Gia hạn nợ.

2. Khoanh nợ.

3. Xử lý tài sản bảo đảm.

4. Bán nợ.

5. Xoá nợ lãi.

6. Xoá nợ gốc.

Điều 9. Thẩm quyền xử lý rủi ro

Thẩm quyền xử lý rủi ro thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 10. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;

c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.



3. Một khoản nợ có thể được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nhiều lần nhưng không được thay đổi thời hạn nhận nợ bắt buộc theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

Điều 11. Gia hạn nợ

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét gia hạn nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;
- c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được gia hạn nợ;
- d) Khoản nợ của khách hàng đã được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc chưa được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ nhưng Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định, đánh giá nếu áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ thì khách hàng cũng không trả được nợ (gốc, lãi) cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký.

3. Thời gian gia hạn nợ: Một khoản nợ có thể được gia hạn nợ nhiều lần nhưng phải đảm bảo thời hạn nhận nợ bắt buộc sau khi khoản nợ được gia hạn không vượt quá thời hạn nhận nợ bắt buộc tối đa quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Trường hợp gia hạn nợ, Quỹ bảo lãnh tín dụng điều chỉnh thời hạn nhận nợ bắt buộc trong Hợp đồng nhận nợ bắt buộc.

Điều 12. Khoanh nợ

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét khoanh nợ khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của hai (02) năm liên kế trước năm đề nghị khoanh nợ bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;
- c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được khoanh nợ;
- d) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu nợ hoặc chưa được cơ cấu nợ nhưng Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định, đánh giá:

- Nếu áp dụng biện pháp cơ cấu nợ thì khách hàng cũng không trả được nợ (gốc, lãi) cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;

- Tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng rất khó khăn, cần thiết phải thực hiện biện pháp khoan nợ để tháo gỡ khó khăn cho khách hàng và sau khi khoan nợ khách hàng có khả năng trả nợ gốc, nợ lãi đầy đủ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Thời gian khoan nợ: Một khoản nợ có thể được khoan nợ nhiều lần nhưng phải đảm bảo tổng thời gian khoan nợ tối đa không quá ba (03) năm và không quá 1/3 thời hạn nhận nợ bắt buộc.

4. Căn cứ điều kiện xem xét khoan nợ quy định tại khoản 2 Điều này và tình hình tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng xem xét, quyết định biện pháp khoan nợ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 13. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với khách hàng tại Hợp đồng nhận nợ bắt buộc và bên bảo đảm tại Hợp đồng bảo đảm khoản nhận nợ bắt buộc đã ký (nếu có).

2. Điều kiện xem xét: Quỹ bảo lãnh tín dụng được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ khi:

a) Đối tượng xem xét được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi hoặc chưa được cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi nhưng Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định, đánh giá nếu áp dụng biện pháp cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi thì khách hàng cũng không trả được nợ gốc cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng cam kết.

3. Xử lý phần chênh lệch giữa số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật):

a) Trường hợp số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ: Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện xử lý đối với số dư theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với khách hàng tại Hợp đồng nhận nợ bắt buộc và bên bảo đảm tại Hợp đồng bảo đảm khoản nhận nợ bắt buộc đã ký (nếu có);

b) Trường hợp số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ: Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm tiếp tục theo dõi, thu hồi đối với phần nợ còn lại (gốc, lãi) theo chế độ quy định hoặc xem xét áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro khác theo quy định tại Thông tư này.

4. Trong trường hợp tài sản bảo đảm chung cho khoản vay và khoản được bảo lãnh, việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo thỏa thuận giữa Quỹ

bảo lãnh tín dụng và bên nhận bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 14. Bán nợ

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Quỹ bảo lãnh tín dụng được xem xét bán nợ để thu hồi nợ khi:

a) Đối tượng xem xét được quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, không có khả năng trả được nợ (gốc, lãi) đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;

c) Quỹ bảo lãnh tín dụng đánh giá bán nợ là biện pháp hiệu quả hơn so với các biện pháp xử lý rủi ro khác để thu hồi nợ.

3. Phương thức bán nợ:

a) Bán nợ theo hình thức đấu giá: Quỹ bảo lãnh tín dụng thuê tổ chức đấu giá chuyên nghiệp hoặc tự tổ chức bán đấu giá khoản nợ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Trường hợp bán đấu giá không thành công, Quỹ bảo lãnh tín dụng được xem xét, áp dụng phương thức bán nợ theo thỏa thuận quy định tại điểm b khoản này;

b) Bán nợ theo thỏa thuận: Quỹ bảo lãnh tín dụng và bên mua nợ thỏa thuận trực tiếp việc mua bán nợ hoặc thông qua bên môi giới theo nguyên tắc thị trường.

4. Việc xác định giá bán nợ đối với bán nợ theo phương thức thỏa thuận, giá khởi điểm đối với bán nợ theo phương thức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

5. Việc bán nợ của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ, trong đó xác định rõ giá bán nợ, chuyển quyền chủ nợ từ bên bán nợ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan.

6. Xử lý phần chênh lệch giữa giá bán nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật) và giá trị sổ sách của khoản nợ:

a) Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ: Phần chênh lệch được bổ sung vào Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ: Quỹ bảo lãnh tín dụng sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh bù đắp phần chênh lệch hoặc thực hiện theo quyết định của Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 15. Xóa nợ lãi

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét xóa nợ lãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của hai (02) năm liền kề trước năm đề nghị xóa nợ lãi bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ lãi đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;
- c) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ còn lại khả thi sau khi được xóa nợ lãi (trừ trường hợp khách hàng bị phá sản);
- d) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu nợ, khoan nợ hoặc chưa được cơ cấu nợ, khoan nợ nhưng Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định, đánh giá (trừ trường hợp khách hàng bị phá sản):

- Nếu áp dụng các biện pháp cơ cấu nợ, khoan nợ thì khách hàng cũng không trả được nợ (gốc, lãi) cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng cam kết;

- Tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng rất khó khăn, cần thiết phải thực hiện biện pháp xóa nợ lãi để tháo gỡ một phần khó khăn cho khách hàng và sau khi xóa nợ lãi khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng cam kết.

3. Căn cứ điều kiện xem xét xóa nợ lãi quy định tại khoản 2 Điều này và tình hình tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định biện pháp xóa nợ lãi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 16. Xóa nợ gốc

1. Đối tượng xem xét: Khách hàng gặp rủi ro do một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét: Khách hàng được xem xét xóa nợ gốc khi đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của hai (02) năm liền kề trước năm đề nghị xóa nợ gốc bị lỗ và còn lỗ lũy kế, không trả được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc đúng hạn theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký, có tổn thất về vốn, tài sản;
- c) Trường hợp khách hàng được xóa một phần nợ gốc phải có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ còn lại khả thi sau khi được xóa một phần nợ gốc (trừ trường hợp khách hàng bị phá sản);

d) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi hoặc chưa được cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi nhưng Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định, đánh giá nếu áp dụng biện pháp cơ cấu nợ, khoan nợ, xóa nợ lãi thì khách hàng cũng không trả được nợ gốc cho Quỹ bảo lãnh tín dụng theo đúng cam kết;

đ) Quỹ bảo lãnh tín dụng đã áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này nhưng khách hàng vẫn còn phần nợ gốc còn lại chưa thu hồi được.

3. Căn cứ điều kiện xem xét xóa nợ gốc quy định tại khoản 2 Điều này và tình hình tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định biện pháp xóa nợ gốc theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 37 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để xử lý rủi ro đối với biện pháp xóa nợ gốc, bán nợ (trong trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách phần nợ gốc của khoản nợ) theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh không đủ bù đắp những rủi ro từ các khoản nợ của khách hàng phát sinh trong năm thì sẽ xem xét lấy từ nguồn Quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh và Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp những rủi ro từ các khoản nợ của khách hàng phát sinh trong năm thì Quỹ bảo lãnh tín dụng báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối từ nguồn ngân sách địa phương, cấp bổ sung Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để xử lý rủi ro phát sinh theo đúng quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Khách hàng đề nghị xử lý rủi ro:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, các điều kiện để được xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và hồ sơ theo quy định; thực hiện đúng cam kết tại Hợp đồng nhận nợ bắt buộc và các nội dung liên quan khác của khách hàng khi đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và văn bản hướng dẫn của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Lập hồ sơ xử lý rủi ro theo hướng dẫn của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro cung cấp cho Quỹ bảo lãnh tín dụng và các nội dung mà khách hàng đã cam kết nếu được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro;

d) Trả nợ đầy đủ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi được xử lý rủi ro (trừ trường hợp được xử lý theo các biện pháp: xóa toàn bộ nợ (gốc, lãi), bán nợ) theo quy định tại Thông tư này.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về việc triển khai thực hiện xử lý rủi ro tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Ban hành Quy chế hướng dẫn chi tiết về xử lý rủi ro theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 10 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro và tổ chức thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này;

d) Thẩm định và chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả thẩm định việc xử lý rủi ro cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này;

đ) Quyết định thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện việc xử lý rủi ro cho các khoản nợ (gốc, lãi) của khách hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

e) Sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh để xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

g) Tiếp tục theo dõi, đôn đốc và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ (gốc, lãi) của khách hàng theo Hợp đồng nhận nợ bắt buộc và cam kết đã thỏa thuận với khách hàng sau khi xử lý rủi ro (trừ các trường hợp bán nợ, xóa hết nợ gốc và nợ lãi theo quy định tại Thông tư này);

h) Phối hợp với Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro tại Quỹ bảo lãnh tín dụng (nếu có).

3. Các tổ chức cho vay: Thực hiện bàn giao các hồ sơ, tài liệu, tài sản bảo đảm liên quan đến khoản vay có bảo lãnh cho Quỹ bảo lãnh tín dụng sau khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản thỏa thuận giữa hai bên.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này;

b) Chỉ đạo các cơ quan trực thuộc và hướng dẫn, đề nghị doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn phối hợp, hỗ trợ Quỹ bảo lãnh tín dụng trong công tác thu hồi nợ và xử lý nợ;

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã hoặc phường hoặc quận hoặc huyện nơi khách hàng tổ chức sản xuất, kinh doanh trong việc thực hiện xác nhận thiệt hại của khách hàng về tài sản, hàng hoá do thiên tai, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, rủi ro chính trị, chiến tranh.

Điều 19. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp các khoản nợ của khách hàng đã ký Hợp đồng nhận nợ bắt buộc trước ngày Thông tư này có hiệu lực phát sinh rủi ro thì được áp dụng các quy định tại Thông tư này để xử lý rủi ro.

2. Đối với các khoản nợ của khách hàng không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận nợ bắt buộc theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa: Căn cứ quy định tại Thông tư này, Quỹ bảo lãnh tín dụng hướng dẫn cụ thể tại Quy chế xử lý rủi ro do Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng ban hành, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Chủ tịch Quỹ bảo lãnh tín dụng, Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước,
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Công báo;
- Website Chính phủ; Bộ Tài chính;
- UBND, Sở Tài chính các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Quỹ bảo lãnh tín dụng các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCNH (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Hải

Phụ lục 1

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP, SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG RỦI RO
BẢO LÃNH VÀ KẾT QUẢ XỬ LÝ RỦI RO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 57/2019/TT-BTC ngày 26/08/2019 của Bộ Tài chính)

I. Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh*ĐVT: triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
1	Số dư Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh đầu kỳ		
2	Bổ sung Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh		
-	Trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh		
-	Thu hồi từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro		
-	Các khoản thu khác theo quy định		
-	Ngân sách nhà nước cấp (nếu có)		
3	Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh đã sử dụng		
4	Số dư Quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh cuối kỳ		

Ghi chú: Mục 2, 3 là số lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo.

II. Kết quả xử lý rủi ro*ĐVT: triệu đồng*

TT	Biện pháp xử lý rủi ro	Số khoản nợ của khách hàng		Giá trị được xử lý rủi ro						Ghi chú
				Tổng số		Nợ gốc		Nợ lãi		
		Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến thời điểm báo cáo	
Tổng số										
1	Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ									
2	Gia hạn nợ									
3										